

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
Cộng		680.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Ngô Trí Thịnh	Ủy viên
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Ủy viên
- Ông Nguyễn Đức Pha	Ủy viên
- Ông Phạm Xuân Phong	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty đã điều hành hoạt động của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Hoàng Phó Hiền	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26/3/2019) (i)

(i) Theo Quyết định số 555/QĐ-ĐLTKV ngày 20/3/2019 của Tổng Công ty điện lực - TKV về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Văn Thường	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Bùi Tố Uyên	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Bùi Thu Thái	Thành viên ban kiểm soát

3. Trụ sở

Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán	6 - 7
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Ngày 07/01/2019, Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có Quyết định số 28/QĐ-TKV phê duyệt quyết toán công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty mẹ.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Tri Thịnh

Số: 62 /2019/BCKT- PKF.VPC

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (Công ty mẹ) được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN NGẮN HẠN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.029.945.370.445	3.181.160.957.652
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	300.087.599.256	91.603.523.920
Tiền	111		50.087.599.256	41.603.523.920
Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.601.742.566.643	2.997.169.594.629
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	2.401.781.062.858	1.645.417.574.120
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.547.869.820	84.368.938.471
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	4.885.428.343
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	650.001.015.403	833.805.219.988
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	547.468.349.562	433.753.763.707
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(55.731.000)	(5.061.330.000)
Hàng tồn kho	140	5.7	74.949.208.031	45.737.674.824
Hàng tồn kho	141		74.949.208.031	45.737.674.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		53.165.996.515	46.650.164.279
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	935.326.403	703.483.770
Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.230.670.112	44.986.739.677
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	959.940.832
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.102.275.681.926	17.627.529.111.366
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.729.650.492.060	1.631.899.722.298
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.3	1.728.684.939.682	1.630.934.169.920
Phải thu dài hạn khác	216		965.552.378	965.552.378
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	5.6	-	-
Tài sản cố định	220		11.674.065.699.414	12.946.449.912.111
TSCĐ hữu hình	221	5.9	11.635.867.097.237	12.921.526.033.782
- Nguyên giá	222		21.934.363.289.622	21.871.308.864.329
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.298.496.192.385)	(8.949.782.830.547)
TSCĐ vô hình	227	5.10	38.198.602.177	24.923.878.329
- Nguyên giá	228		44.953.363.240	29.372.729.730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.754.761.063)	(4.448.851.401)
Tài sản dở dang dài hạn	240		67.532.275.452	81.813.493.312
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	1.055.479.022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	67.532.275.452	80.758.014.290
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	2.147.490.644.767	2.303.444.577.790
Đầu tư vào công ty con	251		1.883.306.772.926	1.883.306.772.926
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.096.124.960.279
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(960.754.862.318)	(675.987.155.415)
Tài sản dài hạn khác	260		483.536.570.233	663.921.405.855
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	342.796.803.244	515.468.728.162
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		140.739.766.989	148.452.677.693
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.132.221.052.371	20.808.690.069.018

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.732.358.084.527	13.691.008.184.871
Nợ ngắn hạn	310		3.780.854.736.296	3.481.177.811.961
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	884.581.369.352	791.703.587.215
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	41.464.435
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	99.603.919.067	35.941.354.237
Phải trả người lao động	314		66.252.076.659	59.353.145.683
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	595.340.577.080	459.262.533.556
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	4.885.428.343
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	176.043.936.503	17.041.112.991
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	1.932.889.334.586	2.087.671.905.826
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		26.143.523.049	25.277.279.675
Nợ dài hạn	330		8.951.503.348.231	10.209.830.372.910
Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	399.805.189.215	625.431.237.752
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	8.551.698.159.016	9.584.399.135.158
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.399.862.967.844	7.117.681.884.147
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	7.399.862.967.844	7.117.681.884.147
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.269.425.647	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		596.593.542.197	317.681.884.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.987.627.670	(354.030.919.308)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		501.605.914.527	671.712.803.455
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.132.221.052.371	20.808.690.069.018

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	8.028.360.506.827	7.269.482.060.418
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.028.360.506.827	7.269.482.060.418
Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.308.909.736.655	5.978.531.598.420
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.719.450.770.172	1.290.950.461.998
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	25.610.145.009	59.193.351.216
Chi phí tài chính	22	6.4	1.039.687.148.146	515.161.035.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357.134.811.466	365.893.027.814
Chi phí bán hàng	25	6.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	167.104.286.406	155.582.401.503
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		538.269.480.629	679.400.375.750
Thu nhập khác	31	6.5	12.544.757.541	6.338.203.382
Chi phí khác	32	6.6	4.149.563.900	25.775.677
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.395.193.641	6.312.427.705
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		546.664.674.270	685.712.803.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	45.058.759.743	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		501.605.914.527	685.712.803.455

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	546.664.674.270	685.712.803.455
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.351.430.218.149	1.389.068.873.090
Các khoản dự phòng	03	279.762.107.903	(10.526.259.995)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	190.156.481.939	(18.381.952.836)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.514.466.112)	(31.855.803.544)
Chi phí lãi vay	06	357.134.811.466	365.893.027.814
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.699.633.827.615	2.379.910.687.984
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	266.353.419.945	(546.050.914.150)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(21.498.622.503)	10.259.340.930
Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(876.199.820.680)	82.817.679.790
Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	168.853.722.835	132.740.550.858
Tiền lãi vay đã trả	14	(343.155.295.167)	(368.320.425.531)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.760.391.668)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.037.193.901	14.112.792.348
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.881.131.224)	(6.622.783.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.874.382.903.054	1.698.846.928.605
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS DH khác	21	(69.477.640.230)	(101.527.622.271)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(725.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	829.053.932.873	20.697.262.539
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(128.813.773.880)	(111.033.234.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.514.466.112	47.790.758.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.723.015.125)	(144.072.835.696)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33 7.1	741.780.860.000	874.340.907.848
Tiền trả nợ gốc vay	34 7.2	(2.135.073.180.593)	(2.666.122.362.717)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(203.883.492.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.597.175.812.593)	(1.791.781.454.869)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	208.484.075.336	(237.007.361.960)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	91.603.523.920	328.610.885.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	300.087.599.256	91.603.523.920

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

Nhà đầu tư	Theo điều lệ		Vốn góp thực tế tại 31/12/2018	Tỷ lệ góp vốn (%)
	Số cổ phần	Tiền (VND)		
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000	99,68%
Các cổ đông khác	2.191.500	21.915.000.000	21.915.000.000	0,32%
Cộng	680.000.000	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện; Mua bán điện; Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Tổng Công ty đóng tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty mẹ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2019 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.155 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - TKV được phân bổ không quá 5 năm (bắt đầu từ thời điểm 15/01/2016) theo hướng dẫn tại Công văn số 558/BTC-TCDN ngày 13/01/2017 của Bộ Tài chính. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Công ty mẹ đã thực hiện phân bổ với mức bằng 1,3 lần mức phân bổ số lỗ chênh lệch tỷ giá năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo các phương pháp nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ như sau:

- Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
- Quyền sử dụng đất	8 - 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

- Tài sản cố định vô hình khác 6 năm

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- + Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- + Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.8 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, lỗi chênh lệch tỷ giá phân bổ không quá 5 năm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty mẹ và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp ban đầu của Công ty mẹ được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Tổng công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 16/07/2018, vốn điều lệ của Tổng công ty (Công ty mẹ) là 6.800.000.000.000 đồng và được chia thành 680.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Theo điều lệ		Vốn góp thực tế tại 31/12/2018	Tỷ lệ góp vốn (%)
	Số cổ phần	Tiền (VND)		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000	100%
Các cổ đông khác	2.191.500	21.915.000.000	21.915.000.000	100%
Cộng	680.000.000	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng: các sản phẩm của Công ty mẹ chịu thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp: thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	803.293.451	99.163.144
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	49.284.305.805	41.504.360.776
Các khoản tương đương tiền	(iii)	250.000.000.000	50.000.000.000
Cộng		<u>300.087.599.256</u>	<u>91.603.523.920</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ			-
Đồng Việt Nam			803.293.451
Cộng			<u>803.293.451</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD)	0,04 #		912
Đồng Việt Nam			49.284.304.893
Cộng			<u>49.284.305.805</u>
(ii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ			-
Đồng Việt Nam			250.000.000.000
Cộng			<u>250.000.000.000</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	3.108.245.507.085	2.147.490.644.767	2.979.431.733.205	2.303.444.577.790
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.108.245.507.085	2.147.490.644.767	2.979.431.733.205	2.303.444.577.790
<u>Đầu tư vào Công ty con:</u>	1.883.306.772.926	923.993.910.608	1.883.306.772.926	1.293.331.053.311
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.757.179.069.334	797.866.207.016	1.757.179.069.334	1.167.203.349.719
- Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592
<u>Đầu tư vào đơn vị khác:</u>	1.224.938.734.159	1.223.496.734.159	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	386.597.424.159	257.783.650.279	257.783.650.279
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	359.058.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	391.829.874.200
Cộng	3.108.245.507.085	2.147.490.644.767	2.979.431.733.205	2.303.444.577.790
		(960.754.862.318)		(675.987.155.415)

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường D

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Phần thu về cho vay

- Cho vay ngắn hạn đến hạn trả
- Cho vay dài hạn đến hạn trả
- Cho vay ngắn hạn đến hạn trả
- Cho vay dài hạn đến hạn trả
- Cho vay ngắn hạn đến hạn trả
- Cho vay dài hạn đến hạn trả

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2018

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Quảng Ninh	89,21%	89,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Quảng Nam	88,77%	88,77%	Sản xuất than và sản xuất điện
Đầu tư vào Công ty khác:				
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	Bình Thuận	5%	5%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	7,21%	7,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	10,62%	10,62%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.4 Phải thu khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	2.401.781.062.858	1.645.417.574.120
Công ty Mua bán điện	2.387.634.193.904	1.636.650.992.335
Các khách hàng khác	14.146.868.954	8.766.581.785
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.401.781.062.858	1.645.417.574.120

5.5 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	547.468.349.562	(55.731.000)	433.753.763.707	(55.731.000)
Phải thu về lãi cho vay	526.418.340.343	-	411.449.178.795	-
Phải thu khác (i)	21.050.009.219	(55.731.000)	22.304.584.912	(55.731.000)
b. Dài hạn	965.552.378	-	965.552.378	-
Ký cược, ký quỹ	965.552.378	-	965.552.378	-
Cộng	548.433.901.940	(55.731.000)	434.719.316.085	(55.731.000)

(i) Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)
Phải thu tiền vật tư nhà thầu SFECO	4.655.338.132
Phải thu người lao động	812.299.208
Tạm ứng	241.293.216
Các khoản khác	15.341.078.663
Cộng	21.050.009.219

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.6 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	55.731.000	-	5.061.330.000	-
Từ 3 năm trở lên	55.731.000	-	5.061.330.000	-
Điện lực Thái Nguyên	13.621.000	-	13.621.000	-
Vụ Năng lượng - Bộ Công thương	42.110.000	-	42.110.000	-
Công ty CP Xây dựng số 18	-	-	5.005.599.000	-

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	53.196.549.980	-	45.410.558.705	-
Công cụ, dụng cụ	21.752.658.051	-	327.116.119	-
Cộng	74.949.208.031	-	45.737.674.824	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	60.806.305.452	79.143.669.108
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Đồng Nai 5	83.945.820	17.025.905.500
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 2	28.982.665.777	19.084.687.109
Dự án ĐTXD nhà máy sản xuất Vật liệu không nung và bãi tập kết nguyên liệu tại Đồng Giếng To	2.946.467.500	2.946.467.500
Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương	22.035.262.307	20.599.348.607
Đường công vụ từ Quốc lộ 18A đến NMNĐ Đồng Triều	-	11.510.692.498
Dự án khác	6.757.964.048	7.976.567.894
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.725.970.000	1.614.345.182
Cộng	67.532.275.452	80.758.014.290

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.699.885.928.793	14.611.840.295.809	251.330.807.288	49.011.498.003	259.240.334.436	21.871.308.864.329
- Mua trong năm	-	7.293.252.764	-	1.151.952.706	-	8.445.205.470
- Đầu tư XDCB hoàn thành	48.581.735.345	16.623.476.858	-	359.090.909	-	65.564.303.112
- Tặng khác	-	-	-	2.097.300.000	-	2.097.300.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(1.477.335.607)	(3.795.711.027)	(2.097.300.000)	-	(5.682.036.655)	(13.052.383.289)
Số dư cuối năm	6.746.990.328.531	14.631.961.314.404	249.233.507.288	52.619.841.618	253.558.297.781	21.934.363.289.622
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	1.499.800.124.534	7.058.219.728.026	179.547.718.405	46.956.777.819	165.258.481.763	8.949.782.830.547
- Khấu hao trong năm	358.113.452.297	933.454.593.527	23.512.510.168	2.075.509.086	31.968.243.409	1.349.124.308.487
- Hao mòn trong năm	664.415.232	-	-	-	-	664.415.232
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(1.075.361.881)	-	-	-	(1.075.361.881)
Số dư cuối năm	1.858.577.992.063	7.990.598.959.672	203.060.228.573	49.032.286.905	197.226.725.172	10.298.496.192.385
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	5.200.085.804.259	7.553.620.567.783	71.783.088.883	2.054.720.184	93.981.852.673	12.921.526.033.782
Tại ngày cuối năm	4.888.412.336.468	6.641.362.354.732	46.173.278.715	3.587.554.713	56.331.572.609	11.635.867.097.237

Giá trị còn lại năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

54.864.201.206
886.664.907.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	26.652.807.787	2.492.195.579	227.726.364	29.372.729.730
- Mua trong năm	-	4.708.760.405	-	4.708.760.405
- Tăng khác	10.871.873.105	-	-	10.871.873.105
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37.524.680.892	7.200.955.984	227.726.364	44.953.363.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	2.593.208.113	1.687.934.665	167.708.623	4.448.851.401
- Khấu hao trong năm	1.233.441.992	1.046.231.950	26.235.720	2.305.909.662
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.826.650.105	2.734.166.615	193.944.343	6.754.761.063
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	24.059.599.674	804.260.914	60.017.741	24.923.878.329
Tại ngày cuối năm	33.698.030.787	4.466.789.369	33.782.021	38.198.602.177

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay: -
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.674.016.579

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	935.326.403	703.483.770
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	588.465.095	402.091.840
Chi phí bảo hiểm	271.994.294	235.626.230
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74.867.014	65.765.700
b. Dài hạn	342.796.803.244	515.468.728.162
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	6.047.919.048	6.909.351.191
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	73.068.059.350	52.132.770.346
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	28.092.521.711	32.765.746.484
Lỗi chênh lệch tỷ giá phân bổ không quá 5 năm	235.289.515.388	422.900.449.911
Chi phí trả trước dài hạn khác	298.787.747	760.410.230
Cộng	343.732.129.647	516.172.211.932

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		Giảm trong năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ				Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
b. Gốc vay và nợ dài hạn	11.672.071.040.984	11.672.071.040.984	1.020.042.963.901	2.207.526.511.283	10.484.587.493.602	10.484.587.493.602	10.484.587.493.602
b1. Gốc vay dài hạn	11.672.071.040.984	11.672.071.040.984	620.042.963.901	2.207.526.511.283	10.084.587.493.602	10.084.587.493.602	10.084.587.493.602
- Từ 1 năm đến 5 năm	10.617.927.640	10.617.927.640	12.180.860.000	8.137.535.140	14.661.252.500	14.661.252.500	14.661.252.500
- Vay ngắn hạn	10.617.927.640	10.617.927.640	12.180.860.000	8.137.535.140	14.661.252.500	14.661.252.500	14.661.252.500
- Trên 5 năm	11.661.453.113.344	11.661.453.113.344	607.862.103.901	2.199.388.976.143	10.069.926.241.102	10.069.926.241.102	10.069.926.241.102
- Vay ngân hàng	4.307.684.548.739	4.307.684.548.739	422.878.250.000	572.976.409.919	4.157.586.388.820	4.157.586.388.820	4.157.586.388.820
- Vay Tập đoàn	7.353.768.564.605	7.353.768.564.605	184.983.853.901	1.626.412.566.224	5.912.339.852.282	5.912.339.852.282	5.912.339.852.282
b2. Gốc nợ dài hạn	-	-	400.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
- Từ 5 năm đến 10 năm	-	-	400.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
- Trái phiếu phát hành (*)	-	-	400.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Cộng	11.672.071.040.984	11.672.071.040.984	1.020.042.963.901	2.207.526.511.283	10.484.587.493.602	10.484.587.493.602	10.484.587.493.602



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	2.087.671.905.826	2.087.671.905.826	1.932.889.334.586	1.932.889.334.586
Vay Ngân hàng	554.900.982.059	554.900.982.059	602.667.146.828	602.667.146.828
Vay Tập đoàn	1.532.770.923.767	1.532.770.923.767	1.330.222.187.758	1.330.222.187.758
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	11.672.071.040.984	11.672.071.040.984	10.484.587.493.602	10.484.587.493.602
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	2.087.671.905.826	2.087.671.905.826	1.932.889.334.586	1.932.889.334.586
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	9.584.399.135.158	9.584.399.135.158	8.551.698.159.016	8.551.698.159.016

(*) Trái phiếu phát hành năm 2018:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 tỷ đồng (bốn trăm tỷ đồng) được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/7/2018 và đáo hạn ngày 31/7/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/7 và 31/1 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm

+ Lãi suất các kỳ sau tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 1h00 tại ngày xác định lãi suất.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	884.581.369.352	884.581.369.352	791.703.587.215	791.703.587.215
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	35.723.904.867	35.723.904.867	-	-
Tổng công ty Đông Bắc	100.868.023.672	100.868.023.672	158.292.884.066	158.292.884.066
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	51.232.927.877	51.232.927.877	-	-
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà	451.193.407.652	451.193.407.652	474.029.213.190	474.029.213.190
LD HydroChina HuaDong và Tianjin Alstom Hydro	-	-	10.301.532.012	10.301.532.012
Phải trả các đối tượng khác	245.563.105.284	245.563.105.284	149.079.957.947	149.079.957.947
Các khoản phải trả người bán dài hạn	399.805.189.215	399.805.189.215	625.431.237.752	625.431.237.752
Nhà thầu SFECO	399.805.189.215	399.805.189.215	391.033.382.523	391.033.382.523
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhữ Tân - DA Cao Ngạn	-	-	234.397.855.229	234.397.855.229
Cộng	1.284.386.558.567	1.284.386.558.567	1.417.134.824.967	1.417.134.824.967

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	23.429.843.450	324.276.668.312	300.265.680.177	47.440.831.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	44.644.855.151	5.760.391.668	38.884.463.483
Thuế thu nhập cá nhân	154.590.021	3.159.676.185	2.595.097.233	719.168.973
Thuế tài nguyên	7.349.257.218	64.099.944.151	65.142.270.320	6.306.931.049
Thuế đất và tiền thuế đất	-	859.598.077	859.598.077	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.007.663.548	32.849.072.121	31.604.211.692	6.252.523.977
Cộng	35.941.354.237	469.889.813.997	406.227.249.167	99.603.919.067
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	84.043.985	84.043.985	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.904.592	413.904.592	-	-
Thuế đất và tiền thuế đất	461.992.255	1.325.241.518	863.249.263	-
Cộng	959.940.832	1.823.190.095	863.249.263	-

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.15 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Ngắn hạn	595.340.577.080	459.262.533.556
Chi phí lãi vay phải trả	585.019.558.730	455.303.543.837
Chi phí phải trả khác	10.321.018.350	3.958.989.719
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>595.340.577.080</u>	<u>459.262.533.556</u>

5.16 Phải trả khác

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Ngắn hạn	176.043.936.503	17.041.112.991
Phải trả nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Phải trả về mô tơ, máy phát nhà thầu Harbin - DA Cao Ngạn	-	3.296.575.000
Quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	161.017.850.859	-
Các khoản khác (i)	10.703.651.568	9.422.103.915
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>176.043.936.503</u>	<u>17.041.112.991</u>

(i) Số các khoản khác ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>VND</u>
Thưởng an toàn điện	6.055.166.727
Các khoản phải trả khác	4.648.484.841
Cộng	<u>10.703.651.568</u>



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại TS VND	Quy đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000.000	(3.640.600.000)	-	-	(354.030.919.308)	6.442.328.480.692
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	3.640.600.000	-	-	-	3.640.600.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	671.712.803.455	671.712.803.455
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	6.800.000.000.000	-	-	-	317.681.884.147	7.117.681.884.147
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	3.269.425.647	-	3.269.425.647
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	501.605.914.527	501.605.914.527
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(222.694.256.477)	(222.694.256.477)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.800.000.000.000	-	-	3.269.425.647	596.593.542.197	7.399.862.967.844

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03/NQ-DHĐCĐ-2018 của Tổng Công ty điện lực - TKV ngày 20/4/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

(*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn của Nhà nước	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Vốn của đối tượng khác	21.915.000.000	21.915.000.000
Cộng	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn đầu năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Vốn tăng trong năm	-	-
Vốn giảm trong năm	-	-
Vốn cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	203.883.492.000	-

Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Số lượng CP đăng ký phát hành	680.000.000	680.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.028.360.506.827	7.269.482.060.418
Doanh thu bán hàng	8.010.030.119.703	7.253.223.668.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	18.330.387.124	16.258.392.207

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Giá vốn bán hàng	6.292.368.889.023	5.965.270.146.201
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	16.540.847.632	13.261.452.219
Cộng	6.308.909.736.655	5.978.531.598.420

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.873.233.988	9.790.449.589
Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	12.617.500.000	21.630.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	93.117.407	27.772.901.627
Doanh thu tài chính khác	26.293.614	-
Cộng	25.610.145.009	59.193.351.216

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Lãi tiền vay	357.134.811.466	365.893.027.814
Chênh lệch tỷ giá	384.909.406.944	141.501.131.276
Chi phí tài chính khác	12.875.222.833	18.293.136.866
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	284.767.706.903	(10.526.259.995)
Cộng	1.039.687.148.146	515.161.035.961

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thu nhập khác	12.544.757.541	6.338.203.382
Cộng	12.544.757.541	6.338.203.382

6.6 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí khác	4.149.563.900	25.775.677
Cộng	4.149.563.900	25.775.677

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	167.104.286.406	155.582.401.503
Chi phí nhân viên	79.159.127.466	81.184.086.408
Chi phí khấu hao	19.746.381.678	17.970.884.773
Dịch vụ mua ngoài	11.208.165.590	7.272.587.817
Các khoản khác	56.990.611.672	49.154.842.505
b. Chi phí bán hàng	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	167.104.286.406	155.582.401.503

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.560.163.948.287	4.243.689.382.723
Chi phí nhân công	232.106.923.944	222.189.639.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.351.430.218.149	1.389.068.873.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.747.048.252	93.546.177.469
Chi phí khác bằng tiền	212.565.884.429	185.619.926.891
Cộng	6.476.014.023.061	6.134.113.999.923

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	546.664.674.270
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(161.400.043.312)
- Các khoản điều chỉnh tăng	444.416.971
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	444.416.971
- Các khoản điều chỉnh giảm	(161.844.460.283)
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	(161.844.460.283)
Tổng thu nhập chịu thuế	385.264.630.958
Chuyển lỗ năm trước	(26.650.296.096)
Thu nhập tính thuế	358.614.334.862
- <i>Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 10%</i>	266.641.072.290
- <i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	91.973.262.572
Thuế suất thuế TNDN được hưởng ưu đãi	10%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động không được hưởng ưu đãi	20%
Thuế TNDN phải nộp	45.058.759.743
Thuế TNDN được miễn giảm	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	45.058.759.743

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	741.780.860.000 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	341.780.860.000 VND
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	400.000.000.000 VND
7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	2.135.073.180.593 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	2.135.073.180.593 VND

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1. Công cụ tài chính**

Công ty mẹ chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty mẹ chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty mẹ.

Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty mẹ chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Công ty mẹ có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty mẹ nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào một số dự án nhiệt điện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Công ty mẹ đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty mẹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Công ty mẹ thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty mẹ xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty mẹ tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty mẹ sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty mẹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty mẹ theo chính sách của Công ty mẹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty mẹ đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty mẹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty mẹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty mẹ giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty mẹ và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.087.599.256	-	300.087.599.256
Phải thu khách hàng	2.401.781.062.858	-	2.401.781.062.858
Đầu tư	-	3.108.245.507.085	3.108.245.507.085
Phải thu khác	547.468.349.562	965.552.378	548.433.901.940
Tài sản tài chính khác			
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(55.731.000)	-	(55.731.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(960.754.862.318)	(960.754.862.318)
Tổng cộng	3.249.281.280.676	2.148.456.197.145	5.397.737.477.821
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	1.932.889.334.586	8.551.698.159.016	10.484.587.493.602
Phải trả người bán	884.581.369.352	399.805.189.215	1.284.386.558.567
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	771.384.513.583	-	771.384.513.583
Tổng cộng	3.588.855.217.521	8.951.503.348.231	12.540.358.565.752
Chênh lệch thanh khoản thuần	(339.573.936.845)	(6.803.047.151.086)	(7.142.621.087.931)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.603.523.920	-	91.603.523.920
Phải thu khách hàng	1.645.417.574.120	-	1.645.417.574.120
Đầu tư	-	2.979.431.733.205	2.979.431.733.205
Phải thu khác	433.753.763.707	965.552.378	434.719.316.085
Tài sản tài chính khác			
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.061.330.000)	-	(5.061.330.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(675.987.155.415)	(675.987.155.415)
Tổng cộng	2.165.713.531.747	2.304.410.130.168	4.470.123.661.915
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	2.087.671.905.826	9.584.399.135.158	11.672.071.040.984
Phải trả người bán	791.703.587.215	625.431.237.752	1.417.134.824.967
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	35.941.354.237	-	35.941.354.237
Tổng cộng	2.915.316.847.278	10.209.830.372.910	13.125.147.220.188
Chênh lệch thanh khoản thuần	(749.603.315.531)	(7.905.420.242.742)	(8.655.023.558.273)

Công ty mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty mẹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	2.401.781.062.858	1.645.417.574.120	2.401.781.062.858	1.645.417.574.120
<i>Các khoản PT khác</i>	548.433.901.940	434.719.316.085	548.378.170.940	434.663.585.085
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	300.087.599.256	91.603.523.920	300.087.599.256	91.603.523.920
Tổng cộng	3.250.302.564.054	2.171.740.414.125	3.250.246.833.054	2.171.684.683.125
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	10.484.587.493.602	11.672.071.040.984	10.484.587.493.602	11.672.071.040.984
<i>Phải trả người bán</i>	1.284.386.558.567	1.417.134.824.967	1.284.386.558.567	1.417.134.824.967
<i>Phải trả khác</i>	771.384.513.583	35.941.354.237	771.384.513.583	35.941.354.237
Tổng cộng	12.540.358.565.752	13.125.147.220.188	12.540.358.565.752	13.125.147.220.188

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

8.2 Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu bán hàng và Doanh thu cung cấp dịch vụ. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu bán hàng	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<u>Năm 2017</u>			
Doanh thu	7.253.223.668.211	16.258.392.207	7.269.482.060.418
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	5.965.270.146.201	13.261.452.219	5.978.531.598.420
Lợi nhuận gộp	1.287.953.522.010	2.996.939.988	1.290.950.461.998
<u>Năm 2018</u>			
Doanh thu	8.010.030.119.703	18.330.387.124	8.028.360.506.827
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	6.292.368.889.023	16.540.847.632	6.308.909.736.655
Lợi nhuận gộp	1.717.661.230.680	1.789.539.492	1.719.450.770.172

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phát sinh tại khu vực nội địa nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

8.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty mẹ bị phản ánh sai lệch.

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty điện lực - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Trí Thịnh